

ĐỀ THI HỌC KÌ 2 – ĐỀ SỐ 2

MÔN: TIẾNG ANH 10 iLEARN SMART WOLRD



BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

1. D	6. D	11. C	16. C	21. A	26. the	36. 25
2. B	7. A	12. A	17. D	22. B	27. sightseeing	37. stolen
3. D	8. A	13. B	18. B	23. B	28. World Heritage Sites	38. 12
4. B	9. C	14. C	19. D	24. C	29. snorkeling	39. emergency
5. C	10. A	15. B	20. A	25. B	30. bungalows	40. 182

31. She is going to use the app Hi-Hola to learn English every day.
32. Our bungalow is located on the beach.
33. If we raise people's awareness and provide more recycling bins, many people will recycle.
34. The Watt steam engine, which was created in 1776, was an important invention of the Industrial Revolution.
35. Beethoven's Seven Symphony was performed at the concert last night.

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

1. D

Kiến thức: Mệnh đề quan hệ**Giải thích:**

Câu mệnh đề quan hệ đã dùng đại từ quan hệ "where" (*ơi mà*) => không còn giới từ và tân ngữ ở phía sau nữa

Sửa: bỏ "in it"

The tourists are looking for a nearby restaurant where they can eat seafood.

(Các khách du lịch đang tìm kiếm một nhà hàng gần đó, nơi họ có thể ăn hải sản.)

Chọn D

2. B

Kiến thức: Từ vựng**Giải thích:**

polluter (n): người/ công ty/ quốc gia/ ... gây ô nhiễm

pollutant (n): chất gây ô nhiễm

Sửa: polluters => pollutants

Global warming is caused by **pollutants** such as carbon dioxide, methane and CFCs.

(Sự nóng lên toàn cầu là do các chất ô nhiễm như carbon dioxide, metan và CFC gây ra.)

Chọn B

3. D**Kiến thức:** Ngôn ngữ giao tiếp**Giải thích:**

- A. You're welcome there.: Bạn được chào đón ở đó.
- B. It's a very old market.: Đó là một cái chợ rất cũ.
- C. I know you will buy a lot.: Tôi biết bạn sẽ mua rất nhiều.
- D. Go straight ahead, and then turn right.: Đi thẳng rồi rẽ phải.

A: Excuse me! Can you tell me the way to Ben Thanh Market? - **B: Go straight ahead, and then turn right.***(A: Xin lỗi! Bạn có thể chỉ cho tôi đường đến chợ Bến Thành không? - B: Đi thẳng rồi rẽ phải.)*

Chọn D

4. B**Kiến thức:** Ngôn ngữ giao tiếp**Giải thích:**

- A. I couldn't agree more.: Em không thể đồng ý hơn nữa.
- B. Thank you very much.: Cảm ơn cô rất nhiều.
- C. Yes, sure.: Vâng, chắc chắn rồi.
- D. That's a great book.: Đó là một cuốn sách tuyệt vời.

Librarian: This is the book you are looking for. - **Student: Thank you very much.***(Thủ thư: Đây là cuốn sách bạn đang tìm kiếm. - Học sinh: Cảm ơn cô rất nhiều.)*

Chọn B

5. C**Kiến thức:** Ngôn ngữ giao tiếp**Giải thích:**

- A. There's so much to help.: Có rất nhiều thứ để giúp đỡ.
- B. It's an honor to be my friend.: Thật vinh dự khi được làm bạn với tôi.
- C. That's what friends are for.: Đó là lí do chúng ta có bạn bè.
- D. What a nuisance!: Thật là phiền toái!

Student A: Thanks a lot, Nam. Without you, I'd have been in big trouble. - **Student B: That's what friends are for.***(Học sinh A: Cảm ơn rất nhiều, Nam. Nếu không có bạn, tôi đã gặp rắc rối lớn. - Học sinh B: Đó là lí do chúng ta có bạn bè.)*

Chọn C

Bài đọc:

As technology gets more advanced and life becomes easier as a result of these advances, the speed in which we live our lives continuously gets faster. We are doing more but it seems like we have less time! Luckily, we need less time to do things compared to the past. One of the biggest examples of this is in education, where

we no longer have to travel or spend as much money on materials as we once did. We also have instant access to so many resources at the click of a button, whereas in the past, students and educators needed much more time to find these resources in the library or in the world.

Since the introduction of e-learning, people are now able to learn online. No matter where you are or what you're doing, you have the opportunity to learn. E-learning has made it possible to be more flexible with your education, giving you the ability to work and learn at the same time which gives new possibilities to people around the world.

However, there is a problem that is raised when discussing e-learning. While it does open new opportunities to people, not everyone has the chance to access it. In some poorer areas in developing countries, they don't have the infrastructure or resources to learn online. However, there are some people such as Bill Gates who are trying to make it more accessible to poorer students.

Tạm dịch:

Khi công nghệ ngày càng tiên tiến và cuộc sống trở nên dễ dàng hơn nhờ những tiến bộ này, thì tốc độ chúng ta sống cuộc sống của mình ngày càng nhanh hơn. Chúng ta đang làm nhiều hơn nhưng có vẻ như chúng ta có ít thời gian hơn! May mắn thay, chúng ta cần ít thời gian hơn để làm mọi việc so với trước đây. Một trong những ví dụ điển hình nhất của điều này là trong giáo dục, nơi chúng ta không còn phải đi lại hoặc chi nhiều tiền mua tài liệu như trước đây. Chúng ta cũng có quyền truy cập ngay vào rất nhiều tài nguyên chỉ bằng một cú bấm chuột, trong khi trước đây, sinh viên và các nhà giáo dục cần nhiều thời gian hơn để tìm các tài nguyên này trong thư viện hoặc trên thế giới.

Kể từ khi giới thiệu học tập trực tuyến, giờ đây mọi người có thể học trực tuyến. Bất kể bạn đang ở đâu hay đang làm gì, bạn đều có cơ hội học hỏi. Học tập trực tuyến đã giúp bạn linh hoạt hơn với việc học của mình, cho bạn khả năng làm việc và học tập cùng một lúc, mang lại những cơ hội mới cho mọi người trên khắp thế giới.

Tuy nhiên, có một vấn đề được đặt ra khi thảo luận về học tập trực tuyến. Mặc dù nó mở ra những cơ hội mới cho mọi người, nhưng không phải ai cũng có cơ hội tiếp cận nó. Ở một số khu vực nghèo hơn ở các nước đang phát triển, họ không có cơ sở hạ tầng hoặc tài nguyên để học trực tuyến. Tuy nhiên, có một số người như Bill Gates đang cố gắng làm cho học sinh nghèo dễ tiếp cận nó hơn.

6. D

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Công nghệ ảnh hưởng đến giáo dục như thế nào?

- A. Thầy trò ít thời gian hơn.
- B. Giáo viên có nhiều lớp hơn.
- C. Học sinh đọc nhiều sách hơn.
- D. Giáo viên và học sinh có thể tìm thấy nhiều sách nhanh hơn.

Thông tin: We also have instant access to so many resources at the click of a button, whereas in the past, students and educators needed much more time to find these resources in the library or in the world.

(Chúng ta cũng có quyền truy cập ngay vào rất nhiều tài nguyên chỉ bằng một cú bấm chuột, trong khi trước đây, sinh viên và các nhà giáo dục cần nhiều thời gian hơn để tìm các tài nguyên này trong thư viện hoặc trên thế giới.)

Chọn D

7. A

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Cái nào KHÔNG phải là lợi ích của học tập trực tuyến?

- A. Mọi người có thể giảm khối lượng công việc của họ.
- B. Mọi người có thể học ở bất cứ đâu.
- C. Mọi người có thể học khi họ có kết nối internet.
- D. Mọi người có thể có những cơ hội mới để học tập.

Thông tin: No matter where you are or what you're doing, you have the opportunity to learn. E-learning has made it possible to be more flexible with your education, giving you the ability to work and learn at the same time which gives new possibilities to people around the world.

(Bất kể bạn đang ở đâu hay đang làm gì, bạn đều có cơ hội học hỏi. Học tập trực tuyến đã giúp bạn linh hoạt hơn với việc học của mình, cho bạn khả năng làm việc và học tập cùng một lúc, mang lại những cơ hội mới cho mọi người trên khắp thế giới.)

Chọn A

8. A

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Từ “flexible” nghĩa là gì?

flexible (adj): linh hoạt

- A. Dễ thay đổi hoặc thích nghi.
- B. Tập trung.
- C. Tương tác.
- D. Di chuyển xung quanh.

=> flexible = easy to change or adapt: linh hoạt

Chọn A

9. C

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Điểm trừ của học tập trực tuyến là gì?

- A. Nó chỉ phù hợp với các nước đang phát triển.
- B. Khó quản lý tài nguyên.
- C. Người dân ở vùng nghèo không có đủ thiết bị để học trực tuyến.
- D. Không nhiều người ủng hộ học tập trực tuyến.

Thông tin: In some poorer areas in developing countries, they don't have the infrastructure or resources to learn online.

(Ở một số khu vực nghèo hơn ở các nước đang phát triển, họ không có cơ sở hạ tầng hoặc tài nguyên để học trực tuyến.)

Chọn C

10. A

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

“accessible” nghĩa là gì?

accessible (adj): có thể tiếp cận được/ có thể truy cập được

- A. Có thể dễ dàng được sử dụng
- B. Thú vị
- C. Giá cả phải chăng
- D. Trong khoảng cách gần

=> accessible = Able to be easily used: có thể truy cập được

Chọn A

11. C

Kiến thức: Cách phát âm “u”

Giải thích:

- A. future /'fju:tʃə(r)/
- B. computer /kəm'pjʊ:tə(r)/
- C. function /'fʌŋkʃn/
- D. student /'stju:dnt/

Phần gạch chân phương án C được phát âm là /ʌ/, còn lại phát âm là /ju:/.
Chọn C

Chọn C

12. A

Kiến thức: Cách phát âm đuôi “ed”

Giải thích:

- A. delayed /di'leɪd/
- B. missed /mɪst/
- C. watched /wɒtʃt/
- D. booked /bʊkt/

Cách phát âm “-ed”

- /t/: Khi từ có tận cùng bằng các âm /tʃ/, /θ/, /ʃ/, /s/, /k/, /p/, /f/.

- /ɪd/: Khi từ có tận cùng là các âm /t/, /d/.

- /d/: Khi các từ có tận cùng là âm còn lại.

Phần gạch chân phương án A được phát âm là /d/, còn lại phát âm là /t/.

Chọn A

13. B

Kiến thức: Trọng âm từ có 2 âm tiết

Giải thích:

A. damage /'dæmɪdʒ/

B. release /rɪ'li:s/

C. livestock /'lɪvstɒk/

D. mixture /'mɪkstʃə(r)/

Phương án B có trọng âm rơi vào âm tiết 2, còn lại là âm tiết 1.

Chọn B

14. C

Kiến thức: Trọng âm từ có 3 âm tiết

Giải thích:

A. portable /'pɔ:təbl/

B. telescope /'telɪskəʊp/

C. inventor /ɪn'ventə(r)/

D. instantly /'ɪnstəntli/

Phương án C có trọng âm rơi vào âm tiết 2, còn lại là âm tiết 1.

Chọn C

15. B

Kiến thức: Câu bị động

Giải thích:

A. must be returning => sai ngữ pháp

B. must be returned: phải được trả lại

C. may return: có thể quay lại

D. must return: phải quay lại

Câu bị động với động từ khuyết thiếu “must”: S + must be + P2

Books **must be returned** to their place before you leave the library.

(Sách phải được trả lại đúng vị trí của chúng trước khi bạn rời khỏi thư viện.)

Chọn B

16. C

Kiến thức: Thì tương lai đơn

Giải thích:

Cấu trúc thì tương lai đơn với động từ “promise”: S + promise(s) + S + will + V nguyên thể: Ai đó hứa rằng ai đó sẽ làm gì

I'm a bit pressed for time now, but I promise I **will complete** the presentation by Friday.

(*Bây giờ tôi hơi gấp về thời gian, nhưng tôi hứa tôi sẽ hoàn thành bài thuyết trình trước thứ Sáu.*)

Chọn C

17. D

Kiến thức: Từ vựng – từ loại

Giải thích:

A. has (v): có

B. famous with => sai ngữ pháp, chỉ có cụm: famous for: nổi tiếng về cái gì

C. includes (v): bao gồm

D. full of (adj): nhiều cái gì

Câu mệnh đề quan hệ đầy đủ: Miami is a magical city which is full of beautiful buildings and surrounded by an amazing natural environment.

Mệnh đề quan hệ dạng rút gọn: bỏ đại từ quan hệ và động từ “be”, chỉ giữ lại tính từ

Miami is a magical city **full of** beautiful buildings and surrounded by an amazing natural environment.

(*Miami là một thành phố kỳ diệu với đầy những tòa nhà xinh đẹp và được bao quanh bởi môi trường tự nhiên tuyệt vời.*)

Chọn D

18. B

Kiến thức: Câu điều kiện loại 2

Giải thích:

Câu điều kiện loại 2: If + S + V_{ed}, S + would/ could/ might + V nguyên thể

Diễn tả 1 điều kiện trái với hiện tại, dẫn đến 1 kết quả trái với hiện tại

If I were the mayor, I **would ban** single-use plastic in this town.

(*Nếu tôi là thị trưởng, tôi sẽ cấm đồ nhựa dùng một lần ở thị trấn này.*)

Chọn B

19. D

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. medicine (n): thuốc

B. first aid (n): sơ cứu

C. bandage (n): băng, gạc

D. Band-Aid (n): băng cá nhân

After cleaning the cut on the finger gently, Sophia took a **Band-Aid** out of her wallet and stretched it over the cut.

(Sau khi nhẹ nhàng làm sạch vết cắt trên ngón tay, Sophia lấy một miếng băng cá nhân ra khỏi ví và băng vào vết cắt.)

Chọn D

20. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. increased (V_ed): tăng

B. developed (V_ed): phát triển

C. decreased (V_ed): giảm

D. unchanged (V_ed): không thay đổi

The number of students **increased** from 920 to 1014.

(Số học sinh tăng từ 920 lên 1014.)

Chọn A

21. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. virtual (adj): ảo

B. actual (adj): thực tế

C. interactive (adj): tương tác

D. private (adj): cá nhân

I think online learning will be the future of education and students will attend **virtual** classrooms instead of going to school.

(Tôi nghĩ học trực tuyến sẽ là tương lai của giáo dục và học sinh sẽ tham dự các lớp học ảo thay vì đến trường.)

Chọn A

22. B

Kiến thức: Mạo từ

Giải thích:

Không dùng mạo từ trước “Big Ben”

Dùng mạo từ “the” trước “Tower of London”

London is famous for its attractions like Big Ben and **the** Tower of London.

(London nổi tiếng với các điểm tham quan như Big Ben và Tháp London.)

Chọn B

23. B

Kiến thức: Câu điều kiện

Giải thích:

Câu điều kiện loại 1: If + S + V_(s/es), S + will/ can/ may + V nguyên thể

Diễn tả 1 điều kiện có thể xảy ra ở hiện tại hoặc tương lai

If we **bring** our own water bottles, we can help reduce plastic pollution.

(Nếu chúng ta mang theo chai nước của riêng mình, chúng ta có thể giúp giảm thiểu ô nhiễm nhựa.)

Chọn B

24. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. Pesticide (n): Thuốc trừ sâu

B. Waste (n): Chất thải

C. Compost (n): Phân hữu cơ

D. Chemical fertilizer (n): Phân bón hoá học

Compost is a mixture of decayed plants, vegetables or food, etc. that can be added to soil to improve its quality.

(Phân hữu cơ là hỗn hợp thực vật, rau củ hoặc thực phẩm đã thối rữa, v.v. có thể được thêm vào đất để cải thiện chất lượng của đất.)

Chọn C

25. B

Kiến thức: Mệnh đề quan hệ

Giải thích:

A. that + V: người/ thứ mà (dùng thay thế cho danh từ chỉ người/ vật, đóng vai trò làm chủ ngữ, không dùng trong câu mệnh đề quan hệ không xác định)

B. which + V: thứ mà (dùng thay thế cho danh từ chỉ vật, đóng vai trò làm chủ ngữ)

C. where + S + V: nơi mà (dùng thay thế cho từ chỉ địa điểm, đóng vai trò làm tân ngữ)

D. whose + N + ...: của ... (dùng thay thế cho từ chỉ sự sở hữu)

Danh từ riêng "Sydney" => dùng đại từ quan hệ "which"

Sydney, **which** attracts many tourists, is often crowded in the summer.

(Sydney, nơi thu hút nhiều khách du lịch, thường đông đúc vào mùa hè.)

Chọn B

26. the

Kiến thức: Mạo từ

Giải thích:

Cụm: around the world: vòng quanh thế giới

If you are looking for the opportunity to go on vacation and visit sites around (26) **the** world, then pack your bags and get ready!

(Nếu bạn đang tìm kiếm cơ hội để đi nghỉ mát và tham quan các địa điểm trên khắp thế giới, thì hãy xách ba lô lên và sẵn sàng!)

Đáp án: the

27. sightseeing

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

Cụm “go sightseeing” (*đi ngắm cảnh*)

If you like exploring interesting places with a rich cultural history, you should think about going (27) **sightseeing** in Europe.

(Nếu bạn thích khám phá những địa điểm thú vị với bề dày lịch sử văn hóa, bạn nên nghĩ đến việc đi tham quan ở Châu Âu.)

Đáp án: sightseeing

28. World Heritage Sites

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

Cụm “World Heritage Sites” (*Những Di sản Thế giới*)

If you are looking for a more cultural holiday, try visiting Italy, which is the country with the most (28) **World Heritage Sites** in the world.

(Nếu bạn đang tìm kiếm một kỳ nghỉ văn hóa hơn, hãy thử đến thăm Ý, quốc gia có nhiều Di sản Thế giới nhất trên thế giới.)

Đáp án: World Heritage Sites

29. snorkeling

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

Liên từ “and” dùng để nối các từ có cùng tính chất, chức năng ngữ pháp

Trước “and” là danh từ chỉ các môn thể thao => sau “and” cũng điền danh từ snorkeling: lặn có ống thở

Well, then Asia is the place for you, having some of the best locations in the world to go exploring, swimming and (29) **snorkeling**.

(Chà, vậy thì Châu Á là nơi dành cho bạn, có một số địa điểm tốt nhất trên thế giới để khám phá, bơi lội và lặn với ống thở.)

Đáp án: snorkeling

30. bungalows

Kiến thức: Từ vựng – Thì quá khứ đơn

Giải thích:

Liên từ “and” dùng để nối các từ có cùng tính chất, chức năng ngữ pháp

Trước “and” là danh từ chỉ địa điểm => sau “and” cũng điền danh từ

bungalows: những căn nhà gỗ

If you don't want to stay in an expensive hotel, you can view much cheaper resorts and (30) **bungalows** online.
(Nếu bạn không muốn ở trong một khách sạn đắt tiền, bạn có thể tìm các khu nghỉ dưỡng và nhà gỗ rẻ hơn nhiều trên Internet.)

Đáp án: bungalows

Đoạn văn hoàn chỉnh:

If you are looking for the opportunity to go on vacation and visit sites around (26) **the** world, then pack your bags and get ready! Many countries are getting prepared for tourists again and online travel planning is making everything as easy as clicking a button. No more sitting at home, no more being bored and only watching TV or playing video games. It's time to see what's out there!

There are many exciting places that you can visit whether you like nature, culture, history or anything else in between. If you like exploring interesting places with a rich cultural history, you should think about going (27) **sightseeing** in Europe. If you are looking for a more cultural holiday, try visiting Italy, which is the country with the most (28) **World Heritage Sites** in the world. Not interested in history? Are you more excited by nature, beaches and amazing islands? Well, then Asia is the place for you, having some of the best locations in the world to go exploring, swimming and (29) **snorkeling**. Not only that, but it is also popular for the amazing food and fascinating cultures – some of the oldest in history!

If you're worried about spending too much money, there are some more affordable options, too. If you don't want to stay in an expensive hotel, you can view much cheaper resorts and (30) **bungalows** online. With just a click, you can have your new vacation planned in only a few minutes! Happy traveling!

Tạm dịch:

Nếu bạn đang tìm kiếm cơ hội để đi nghỉ mát và tham quan các địa điểm trên khắp thế giới, thì hãy xách ba lô lên và sẵn sàng! Nhiều quốc gia đang chuẩn bị đón khách du lịch trở lại và việc lập kế hoạch du lịch trực tuyến đang khiến mọi thứ trở nên dễ dàng như một cú nhấp chuột. Không còn ngồi ở nhà nữa, không còn buồn chán và chỉ xem TV hoặc chơi trò chơi điện tử nữa. Đã đến lúc khám phá xem có gì ngoài kia!

Có rất nhiều địa điểm thú vị mà bạn có thể ghé thăm cho dù bạn thích thiên nhiên, văn hóa, lịch sử hay bất kỳ thứ gì khác. Nếu bạn thích khám phá những địa điểm thú vị với bề dày lịch sử văn hóa, bạn nên nghĩ đến việc đi tham quan ở Châu Âu. Nếu bạn đang tìm kiếm một kỳ nghỉ văn hóa hơn, hãy thử đến thăm Ý, quốc gia có nhiều Di sản Thế giới nhất trên thế giới. Không quan tâm đến lịch sử thì sao? Bạn có hào hứng hơn với thiên nhiên, bãi biển và những hòn đảo tuyệt vời không? Chà, vậy thì Châu Á là nơi dành cho bạn, có một số địa điểm tốt nhất trên thế giới để khám phá, bơi lội và lặn với ống thở. Không chỉ vậy, nó còn nổi tiếng với những món ăn tuyệt vời và nền văn hóa hấp dẫn - một trong những nền văn hóa lâu đời nhất trong lịch sử!

Nếu bạn lo lắng về việc tiêu quá nhiều tiền, thì cũng có một số lựa chọn hợp lý hơn. Nếu bạn không muốn ở trong một khách sạn đắt tiền, bạn có thể tìm các khu nghỉ dưỡng và nhà gỗ rẻ hơn nhiều trên Internet. Chỉ với một cú nhấp chuột, bạn có thể lên kế hoạch cho kỳ nghỉ mới của mình chỉ sau vài phút! Chúc bạn đi du lịch vui vẻ!

31.

Kiến thức: Cấu trúc câu cơ bản

Giải thích:

Cấu trúc: S số ít + intends + to V nguyên thể: Ai đó có ý định làm gì

= S số ít + is going to + V nguyên thể: Ai đó có ý định làm gì

She intends to use the app Hi-Hola to learn English every day.

(Cô dự định sẽ sử dụng ứng dụng Hi-Hola để học tiếng Anh mỗi ngày.)

Đáp án: She is going to use the app Hi-Hola to learn English every day.

(Cô dự định sẽ sử dụng ứng dụng Hi-Hola để học tiếng Anh mỗi ngày.)

32.

Kiến thức: Câu bị động

Giải thích:

Tính từ sở hữu "our" (của chúng tôi) => theo sau là danh từ

The bungalow we will stay in is located on the beach.

(Ngôi nhà gỗ mà chúng tôi sẽ ở nằm trên bãi biển.)

Đáp án: Our bungalow is located on the beach.

(Ngôi nhà gỗ của chúng tôi nằm trên bãi biển.)

33.

Kiến thức: Câu điều kiện loại 1

Giải thích:

Câu điều kiện loại 1: If + S + V_(s/es), S + will/ can/ may + V nguyên thể

Diễn tả 1 điều kiện có thể xảy ra ở hiện tại hoặc tương lai

We should raise people's awareness and provide more recycling bins. Then many people will recycle.

(Chúng ta nên nâng cao nhận thức của mọi người và cung cấp nhiều thùng rác tái chế hơn. Sau đó, nhiều người sẽ tái chế.)

Đáp án: If we raise people's awareness and provide more recycling bins, many people will recycle.

(Nếu chúng ta nâng cao nhận thức của mọi người và cung cấp nhiều thùng rác tái chế hơn, nhiều người sẽ tái chế.)

34.

Kiến thức: Câu mệnh đề quan hệ

Giải thích:

Cụm danh từ “The Watt steam engine” (*Động cơ hơi nước Watt*) => dùng câu mệnh đề quan hệ không xác định

Đại từ quan hệ “which” thay thế cho danh từ chỉ vật, đóng vai trò làm chủ ngữ

The Watt steam engine was an important invention of the Industrial Revolution. It was created in 1776.

(*Động cơ hơi nước Watt là một phát minh quan trọng của cuộc Cách mạng Công nghiệp. Nó được tạo ra vào năm 1776.*)

Đáp án: **The Watt steam engine, which was created in 1776, was an important invention of the Industrial Revolution.**

(*Động cơ hơi nước Watt, được tạo ra vào năm 1776, là một phát minh quan trọng của cuộc Cách mạng Công nghiệp.*)

35.

Kiến thức: Câu bị động

Giải thích:

Câu bị động thì quá khứ đơn: S số ít + was + P2

They performed Beethoven’s Seven Symphony at the concert last night.

(*Họ đã biểu diễn Bản giao hưởng số 7 của Beethoven tại buổi hòa nhạc tối qua.*)

Đáp án: **Beethoven’s Seven Symphony was performed at the concert last night.**

(*Bản giao hưởng số 7 của Beethoven đã được biểu diễn tại buổi hòa nhạc tối qua.*)

Bài nghe:

Good afternoon and thank you for tuning in. With the school’s ending soon for the year and families going on vacation together, we will be giving you our listeners a few helpful travel tips to keep in mind while you are away. It is important to know that since 2019 some countries have reported a 25% increase in travel related crime. So the first tip we would like to give is to always keep an eye on your personal belongings. If you have a wallet or phone, make sure that it isn’t easy for others to grab and that it is safely kept in a bag or your pocket. Over 400,000 people have something stolen from their pockets each day, so be careful. Another quick tip is to be careful of what food you are eating, as many tourists can wake up feeling very ill if they eat the wrong food. Food-related problems seem to be the most serious in France, with 12% of travelers getting ill on vacation. Remember, before traveling to another country, make sure you know all of the emergency numbers. You don’t want to be in a bad situation and discover you don’t know how to call for help. With an increase of 182% in tourism in 2022, how could you not want to get out there and travel? So go on, get out there and have a great vacation everyone.

Tạm dịch bài nghe:

Xin chào và cảm ơn bạn đã theo dõi. Với việc năm học sắp kết thúc và các gia đình sẽ cùng nhau đi nghỉ, chúng tôi sẽ mang đến cho thính giả của chúng ta một số mẹo du lịch hữu ích cần ghi nhớ khi bạn đi du lịch. Điều quan trọng cần biết là kể từ năm 2019, một số quốc gia đã báo cáo tỷ lệ tội phạm liên quan đến du lịch tăng 25%. Vì vậy, mẹo đầu tiên chúng tôi muốn đưa ra là luôn để mắt đến đồ đạc cá nhân của bạn. Nếu bạn

có ví hoặc điện thoại, hãy đảm bảo rằng người khác không dễ lấy được và nó được cất an toàn trong túi hoặc túi quần của bạn. Hơn 400.000 người bị đánh cắp thứ gì đó từ túi của họ mỗi ngày, vì vậy hãy cẩn thận. Một mẹo khác là hãy cẩn thận với loại thực phẩm bạn đang ăn, vì nhiều khách du lịch có thể thức dậy với cảm giác rất tệ nếu họ ăn nhầm thực phẩm. Các vấn đề liên quan đến thực phẩm dường như là nghiêm trọng nhất ở Pháp, với 12% du khách bị ốm trong kỳ nghỉ. Hãy nhớ rằng, trước khi đi du lịch đến một quốc gia khác, hãy chắc chắn rằng bạn biết tất cả các số điện thoại khẩn cấp. Bạn không muốn ở trong một tình huống tồi tệ và phát hiện ra rằng bạn không biết cách gọi trợ giúp. Với mức tăng 182% về du lịch vào năm 2022, làm sao bạn có thể không muốn ra ngoài và đi du lịch? Vì vậy, hãy cố lên, ra ngoài đi và chúc mọi người có một kỳ nghỉ tuyệt vời.

36. 25/twenty-five

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Since 2019 there has been a (36) **25/twenty-five** percent increase in travel-related crime.

(Kể từ năm 2019, tội phạm liên quan đến du lịch đã tăng 25%.)

Thông tin: It is important to know that since 2019 some countries have reported a 25% increase in travel related crime.

(Điều quan trọng cần biết là kể từ năm 2019, một số quốc gia đã báo cáo tỷ lệ tội phạm liên quan đến du lịch tăng 25%.)

Đáp án: 25/twenty-five

37. stolen

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Over 400,000 people have something (37) **stolen** every day.

(Hơn 400.000 người có thứ gì đó bị đánh cắp mỗi ngày.)

Thông tin: Over 400,000 people have something stolen from their pockets each day, so be careful.

(Hơn 400.000 người bị đánh cắp thứ gì đó từ túi của họ mỗi ngày, vì vậy hãy cẩn thận.)

Đáp án: stolen

38. twelve/12

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

(38) **twelve/12** percent of travelers who visit France get ill.

(12 phần trăm du khách đến thăm Pháp bị ốm.)

Thông tin: Food-related problems seem to be the most serious in France, with 12% of travelers getting ill on vacation.

(Các vấn đề liên quan đến thực phẩm dường như là nghiêm trọng nhất ở Pháp, với 12% du khách bị ốm trong kỳ nghỉ.)

Đáp án: twelve/12

39. emergency

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

emergency (n): sự khẩn cấp

Before traveling, you should learn the (39) **emergency** phone numbers.

(Trước khi đi du lịch, bạn nên tìm hiểu các số điện thoại khẩn cấp.)

Thông tin: Remember, before traveling to another country, make sure you know all of the emergency numbers.

(Hãy nhớ rằng, trước khi đi du lịch đến một quốc gia khác, hãy chắc chắn rằng bạn biết tất cả các số điện thoại khẩn cấp.)

Đáp án: emergency

40. one hundred and eighty-two/182

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

2022 saw an increase of (40) **one hundred and eighty-two/182** percent in tourism.

(Năm 2022 chứng kiến mức tăng 182 phần trăm về du lịch.)

Thông tin: With an increase of 182% in tourism in 2022, how could you not want to get out there and travel?

(Với mức tăng 182% về du lịch vào năm 2022, làm sao bạn có thể không muốn ra ngoài và đi du lịch?)

Đáp án: one hundred and eighty-two/182